ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TAM GIÁC PHÁT TRIỂN JAZZ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

PGS. TS. NSƯT Lưu Quang Minh

Chủ Tịch Hội Đồng Khoa Học – Khoa Jazz

TÓM TẮT

Sau hơn ba thập niên hình thành và phát triển, Jazz Việt Nam đã từng bước xây dựng nền tảng về đào tạo, sáng tạo, biểu diễn, cộng đồng thực hành và hợp tác quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và phát triển công nghiệp văn hóa, Jazz đứng trước một yêu cầu mới: không chỉ nâng cao chất lượng chuyên môn mà còn phải tạo dựng tiếng nói sáng tạo có bản sắc và hình thành môi trường đủ khả năng duy trì, lan tỏa và tái tạo các giá trị nghệ thuật. Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu về thực hành Jazz, đào tạo âm nhạc, đời sống Jazz Việt Nam và lý thuyết về sản xuất văn hóa, công nghiệp văn hóa, bài viết đề xuất Mô hình Tam giác phát triển Jazz Việt Nam gồm ba thành tố: Chuẩn mực học thuật quốc tế – Bản sắc văn hóa Việt Nam – Công nghiệp văn hóa. Ba thành tố được xem như một cấu trúc động, vận hành theo bốn nguyên lý: cân bằng, tương tác, tuần hoàn nguồn lực và mở – thích ứng. Mô hình được vận dụng như một hệ quy chiếu cho đào tạo, sáng tạo, biểu diễn, phát triển công chúng và tổ chức các nguồn lực văn hóa. Bài viết nhấn mạnh rằng chuẩn mực quốc tế không nhằm tạo ra sự đồng nhất, bản sắc không phải là sự ghép nối cơ học các chất liệu truyền thống, còn công nghiệp văn hóa không phải là sự thương mại hóa nghệ thuật; ba phương diện cần được đặt trong quan hệ bổ trợ để hình thành một hệ sinh thái Jazz Việt Nam có chất lượng, có bản sắc và có khả năng phát triển bền vững. Mô hình hiện mới ở cấp độ đề xuất, do đó cần tiếp tục được cụ thể hóa bằng các chỉ báo, tiêu chí và nghiên cứu trường hợp.

Từ khóa: Jazz Việt Nam; Mô hình Tam giác phát triển Jazz Việt Nam; chuẩn mực học thuật quốc tế; bản sắc văn hóa Việt Nam; công nghiệp văn hóa.

1. JAZZ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI

1.1. Bối cảnh phát triển

Sự phát triển của Jazz Việt Nam hiện nay diễn ra trong một môi trường văn hóa đã thay đổi đáng kể so với giai đoạn hình thành. Toàn cầu hóa làm gia tăng sự lưu chuyển của nghệ sĩ, tri thức, phong cách và sản phẩm âm nhạc; chuyển đổi số làm thay đổi phương thức sáng tác,

ghi âm, phát hành và tiếp nhận; trong khi sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa mở rộng quan niệm về giá trị của nghệ thuật từ giá trị thẩm mỹ sang đồng thời các giá trị xã hội, giáo dục, truyền thông và kinh tế. Vì vậy, sự phát triển của một thể loại âm nhạc không còn có thể chỉ được nhìn nhận qua số lượng nghệ sĩ hay chương trình biểu diễn, mà cần được đặt trong toàn bộ chuỗi tạo lập, lưu chuyển và tiếp nhận giá trị.

Jazz đặc biệt thích ứng với bối cảnh này bởi đây là một ngôn ngữ âm nhạc có tính quốc tế nhưng không phải một hệ thống đóng kín. Lịch sử Jazz cho thấy sự phát triển của thể loại này luôn gắn với giao lưu, di chuyển, tiếp biến và những cộng đồng thực hành cụ thể. Tính ngẫu hứng, tương tác và khả năng biến đổi cấu trúc cho phép Jazz đối thoại với nhiều truyền thống âm nhạc khác nhau. Chính vì vậy, khi được tiếp nhận ở một quốc gia mới, Jazz có thể vừa duy trì những nguyên tắc nghề nghiệp chung vừa hình thành những cách biểu đạt phù hợp với trải nghiệm văn hóa địa phương (Berliner, 1994; DeVeaux, 1997).

Tại Việt Nam, quá trình hình thành Jazz chuyên nghiệp gắn với những nỗ lực của các nghệ sĩ tiên phong, hoạt động biểu diễn, truyền nghề và quá trình đưa Jazz vào môi trường đào tạo chuyên nghiệp. Các nghiên cứu về Quyền Văn Minh và Jazz Hà Nội cho thấy những hoạt động biểu diễn từ cuối thập niên 1980, những dấu mốc trong thập niên 1990 và sự hình thành các cộng đồng thực hành đã góp phần tạo nên nền móng của đời sống Jazz chuyên nghiệp tại Việt Nam (Tan-Tangbau & Quyền Văn Minh, 2017, 2019, 2021).

Ở cấp độ đào tạo, việc xây dựng chương trình Jazz trong các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp góp phần hình thành nguồn nhân lực có kiến thức hòa âm, tiết tấu, ngẫu hứng, ensemble, nghe – phân tích và lịch sử phong cách. Các nghiên cứu của Lưu Quang Minh (2016, 2024) và Nguyễn Tiến Mạnh (2016) đặt vấn đề đào tạo tài năng Jazz và năng lực chuyên môn trong mối quan hệ với hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh hiện nay, định hướng phát triển Jazz còn liên quan trực tiếp tới chính sách văn hóa quốc gia. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030 và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 nhấn mạnh vai trò của sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn, công nghệ, thị trường, hội nhập và phát triển bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2016, 2021). Điều này mở ra khả năng để Jazz tham gia vào festival, giáo dục nghệ thuật, truyền thông, du lịch văn hóa và nền tảng số, thay vì chỉ tồn tại trong phạm vi đào tạo và biểu diễn chuyên môn.

1.2. Cơ hội và thách thức

Hội nhập quốc tế là một cơ hội quan trọng. Nghệ sĩ, giảng viên và sinh viên có điều kiện tiếp cận các phương pháp đào tạo, repertory, festival, workshop, masterclass và mạng lưới chuyên

môn quốc tế. Tuy nhiên, hội nhập chỉ tạo ra giá trị lâu dài khi Việt Nam chuyển từ vị trí tiếp nhận sang vị trí tham gia và đóng góp. Nếu chỉ mô phỏng các mô hình, phong cách hoặc sản phẩm đã được hình thành ở những trung tâm Jazz khác, sự phát triển về kỹ thuật có thể không đồng thời tạo ra bản sắc.

Chuyển đổi số tạo thêm một không gian phát triển đáng chú ý. Một sản phẩm Jazz có thể được ghi âm, phát hành, lưu trữ và truyền thông trên nhiều nền tảng, giúp nghệ sĩ tiếp cận công chúng vượt ra ngoài giới hạn của một địa điểm biểu diễn. Đối với một thị trường còn tương đối nhỏ, khả năng kết nối trực tiếp với các nhóm công chúng chuyên biệt trong và ngoài nước là một lợi thế đáng kể. Báo cáo về ngành công nghiệp âm nhạc kỹ thuật số Việt Nam cũng cho thấy công nghệ số đang trở thành một thành phần ngày càng quan trọng trong quá trình sản xuất và phân phối âm nhạc (Nguyễn Văn Thăng Long et al., 2024).

Tuy nhiên, Jazz Việt Nam vẫn đối diện với những hạn chế: quy mô công chúng chưa lớn; không gian biểu diễn chuyên nghiệp chưa thật ổn định; sự liên kết giữa cơ sở đào tạo, nghệ sĩ, nhà tổ chức, truyền thông và doanh nghiệp văn hóa còn chưa thành một mạng lưới bền vững. Nghiên cứu về đời sống Jazz Hà Nội cho thấy sự phát triển trong nhiều giai đoạn phụ thuộc đáng kể vào nỗ lực cá nhân, cộng đồng nghệ sĩ và những không gian thực hành cụ thể (Tan-Tangbau & Quyền Văn Minh, 2021; Tan-Tangbau et al., 2022).

Thách thức sâu hơn nằm ở việc giải quyết đồng thời ba vấn đề: chất lượng chuyên môn, bản sắc và khả năng phát triển. Chất lượng mà thiếu bản sắc có thể dẫn tới sự đồng nhất; bản sắc mà thiếu nền tảng học thuật có thể hạn chế khả năng đối thoại quốc tế; còn chất lượng và bản sắc nếu thiếu môi trường công chúng, truyền thông và thị trường thì khó tạo ra vòng đời dài cho sản phẩm nghệ thuật.

1.3. Yêu cầu đổi mới tư duy phát triển

Cần chuyển cách nhìn Jazz từ một chuyên ngành hoặc một loại hình biểu diễn sang một bộ phận của hệ sinh thái văn hóa sáng tạo. Trong hệ sinh thái đó, đào tạo tạo ra nguồn nhân lực; nghệ sĩ tạo ra sản phẩm và giá trị nghệ thuật; biểu diễn và truyền thông đưa giá trị tới công chúng; công chúng tạo nhu cầu; thị trường và các nguồn lực xã hội tạo điều kiện tái đầu tư; còn chính sách và các thiết chế văn hóa góp phần tạo môi trường hoạt động. Cách nhìn này phù hợp với quan niệm về trường sản xuất văn hóa (Bourdieu, 1993) và công nghiệp văn hóa như một chuỗi sản xuất – phân phối – tiếp nhận và tái tạo giá trị (Hesmondhalgh, 2013).

Đổi mới tư duy cũng có nghĩa là xác lập quan hệ hai chiều giữa hội nhập và bản sắc. Hội nhập cung cấp chuẩn mực, tri thức và khả năng đối thoại; bản sắc cung cấp nội dung và tiếng nói riêng để tham gia vào cuộc đối thoại đó. Tương tự, công nghiệp văn hóa cần được xem

là môi trường hỗ trợ và mở rộng giá trị nghệ thuật, không phải là yếu tố thay thế giá trị nghệ thuật bằng tiêu chí thương mại.

1.4. Cách tiếp cận và phạm vi

Bài viết sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa nghiên cứu Jazz, giáo dục âm nhạc, nghiên cứu văn hóa và công nghiệp văn hóa. Phương pháp chủ yếu là tổng hợp và phân tích tài liệu, đối chiếu các nghiên cứu về thực hành Jazz tại Việt Nam với các khung lý thuyết về improvisation, trường sản xuất văn hóa và công nghiệp văn hóa; đồng thời khái quát thực tiễn đào tạo, sáng tạo và biểu diễn Jazz. Phạm vi tập trung vào việc đề xuất một khung phát triển ở cấp độ khái niệm, chưa đặt mục tiêu đo lường định lượng hiệu quả của mô hình. Do đó, các luận điểm về khả năng vận dụng cần được xem như định hướng và cơ sở cho nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo.

2. NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH MÔ HÌNH

2.1. Nền tảng học thuật

Jazz đòi hỏi sự kết hợp giữa tri thức lý thuyết và năng lực thực hành. Hòa âm, tiết tấu, nghe – phân tích, lịch sử phong cách, ngẫu hứng, ensemble, sáng tác và kỹ thuật nhạc cụ không nên được đào tạo như những phần hoàn toàn tách biệt. Trong thực hành Jazz, kiến thức chỉ trở thành năng lực khi được chuyển hóa thành khả năng nghe, phản ứng, tương tác và lựa chọn âm nhạc trong thời gian thực. Berliner (1994) cho thấy improvisation là một quá trình vừa cá nhân vừa cộng đồng, trong đó người nghệ sĩ học từ nghe, thực hành, tương tác và phản hồi.

Đối với Việt Nam, nền tảng học thuật còn có ý nghĩa như một ngôn ngữ chung giúp nghệ sĩ tham gia cộng đồng Jazz quốc tế. Lưu Quang Minh (2016, 2024) nhấn mạnh yêu cầu đào tạo tài năng Jazz trong xu thế hội nhập, trong khi Nguyễn Tiến Mạnh (2016) phân tích quá trình chuyên nghiệp hóa Piano Jazz. Chuẩn mực quốc tế vì vậy cần được hiểu là công cụ để nâng cao năng lực, không phải khuôn mẫu phải sao chép.

2.2. Nền tảng sáng tạo và bản sắc

Sáng tạo là điều kiện để một cộng đồng Jazz không chỉ tái hiện những phong cách có sẵn mà có khả năng tạo ra tiếng nói riêng. Câu hỏi quan trọng không phải chỉ là đưa chất liệu Việt Nam vào Jazz, mà là những trải nghiệm văn hóa Việt Nam có thể được chuyển hóa thành tư duy Jazz như thế nào. Chuyển hóa có thể diễn ra ở bình diện giai điệu, thang âm, tiết tấu, âm sắc, cấu trúc, ensemble hoặc improvisation.

Những thực hành sáng tạo của Quyền Văn Minh, gắn với hoạt động biểu diễn và sáng tác trong thập niên 1990, cho thấy khả năng kết nối ngôn ngữ Jazz với trải nghiệm âm nhạc của các cộng đồng văn hóa ở Việt Nam (Tan-Tangbau & Quyền Văn Minh, 2019; 2021). Điều quan trọng không phải coi một tác phẩm cụ thể là mẫu chuẩn, mà là nhận diện nguyên tắc: bản sắc có sức thuyết phục khi trở thành một phần của quá trình tư duy âm nhạc.

Bản sắc cũng không nên chỉ đồng nhất với chất liệu dân gian. Ký ức lịch sử, đời sống đô thị, kinh nghiệm của các thế hệ nghệ sĩ, biến đổi xã hội và cảm thức đương đại đều có thể trở thành nguồn sáng tạo. Bản sắc vì thế là một quá trình vận động và lựa chọn, không phải một danh mục yếu tố cố định.

2.3. Nền tảng phát triển và cộng đồng thực hành

Một nền nghệ thuật không thể phát triển lâu dài nếu thiếu môi trường để nghệ sĩ học tập, biểu diễn, thử nghiệm và gặp gỡ công chúng. Jazz Việt Nam đã hình thành những cộng đồng và không gian thực hành quan trọng, đặc biệt tại Hà Nội. Các nghiên cứu cho thấy vai trò của nghệ sĩ, câu lạc bộ, không gian biểu diễn, đào tạo và mạng lưới cộng đồng trong việc duy trì đời sống Jazz (Tan-Tangbau et al., 2022; Tan-Tangbau, 2024).

Từ nền tảng đó, cần mở rộng khái niệm môi trường phát triển. Một hệ sinh thái Jazz hiện đại còn bao gồm nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, nhà tổ chức, truyền thông, nền tảng số, doanh nghiệp văn hóa, festival, du lịch văn hóa và công chúng. Phát triển công chúng không phải hoạt động phụ trợ mà là một bộ phận của phát triển hệ sinh thái. Khi những chủ thể này được kết nối, Jazz có khả năng chuyển từ phát triển dựa nhiều vào cá nhân sang cơ chế có tính hệ thống hơn.

3. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TAM GIÁC PHÁT TRIỂN JAZZ VIỆT NAM

3.1. Cấu trúc và quan điểm tiếp cận

Mô hình gồm ba thành tố: Chuẩn mực học thuật quốc tế – Bản sắc văn hóa Việt Nam – Công nghiệp văn hóa. Ba thành tố được hình dung như ba đỉnh của một tam giác. Mỗi đỉnh có chức năng riêng nhưng không tồn tại độc lập. Cấu trúc tam giác nhấn mạnh rằng phát triển bền vững không thể dựa vào một yếu tố đơn lẻ mà cần duy trì quan hệ hỗ trợ giữa chất lượng, bản sắc và môi trường phát triển.

Quan điểm thứ nhất là hội nhập nhưng không đồng nhất. Jazz Việt Nam cần tiếp cận chuẩn mực nghề nghiệp quốc tế, nhưng mục tiêu của hội nhập là làm chủ ngôn ngữ chung để có khả năng đóng góp tiếng nói riêng. Quan điểm thứ hai là bản sắc thông qua sáng tạo. Bản sắc

không phải lớp trang trí bên ngoài mà cần được chuyển hóa thành một phần của tư duy âm nhạc. Quan điểm thứ ba là công nghiệp văn hóa như môi trường phát triển: thị trường cần hỗ trợ sự tồn tại của nghệ thuật nhưng không áp đặt hoàn toàn tiêu chí thương mại.

Logic của mô hình có thể diễn đạt như sau: chuẩn mực học thuật tạo năng lực; năng lực tạo điều kiện cho sáng tạo; bản sắc làm tăng giá trị nhận diện; sản phẩm nghệ thuật tiếp cận công chúng thông qua hệ thống công nghiệp văn hóa; nguồn lực mới quay trở lại hỗ trợ đào tạo và sáng tạo. Đây là một vòng tuần hoàn chứ không phải một tuyến phát triển một chiều.

3.2. Đỉnh thứ nhất: Chuẩn mực học thuật quốc tế

Chuẩn mực học thuật bao gồm kỹ thuật biểu diễn, hòa âm Jazz, tiết tấu, nghe – phân tích, lịch sử và phong cách, improvisation, ensemble, sáng tác và khả năng phản ứng trong thực hành. Các năng lực này cần được tổ chức theo hướng tích hợp. Kiến thức hòa âm cần chuyển thành khả năng phân tích và ứng dụng trong improvisation; tiết tấu cần được trải nghiệm trong ensemble; lịch sử phong cách cần gắn với nghe và nhận diện ngôn ngữ; kỹ thuật nhạc cụ cần phục vụ biểu đạt nghệ thuật.

Chuẩn mực cũng cần gắn với khả năng tự học và tự phát triển. Jazz thay đổi liên tục, vì vậy chương trình chỉ cung cấp repertory cố định sẽ khó đáp ứng lâu dài. Người học cần được hình thành năng lực nghe, nghiên cứu, phân tích, thực hành và tìm kiếm tư liệu. Chuẩn mực học thuật do đó không chỉ là đạt trình độ kỹ thuật mà là hình thành năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng.

Đối với Việt Nam, có thể tăng cường workshop, masterclass, trao đổi giảng viên, festival, dự án biểu diễn và hợp tác quốc tế; đồng thời phát triển tài liệu giảng dạy bằng tiếng Việt. Mục tiêu là xây dựng nền tảng chuyên môn đủ mạnh để nghệ sĩ Việt Nam tham gia bình đẳng vào cộng đồng Jazz quốc tế.

3.3. Đỉnh thứ hai: Bản sắc văn hóa Việt Nam

Việt Nam có nguồn di sản âm nhạc phong phú về thang âm, làn điệu, tiết tấu, âm sắc, nhạc cụ và hình thức diễn xướng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng cho sáng tạo Jazz. Tuy nhiên, việc sử dụng một giai điệu dân gian hoặc nhạc cụ truyền thống chưa tự động tạo nên bản sắc. Bản sắc chỉ thực sự hình thành khi các yếu tố văn hóa được chuyển hóa vào tư duy sáng tạo, trở thành một phần tự nhiên của cách tổ chức giai điệu, hòa âm, tiết tấu, âm sắc, hình thức và ngẫu hứng.

Quá trình chuyển hóa có thể diễn ra ở nhiều cấp độ: mô-típ giai điệu trở thành chất liệu improvisation; đặc điểm tiết tấu ảnh hưởng tới groove; âm sắc truyền thống được đặt trong

phối khí mới; cấu trúc diễn xướng gợi mở hình thức ensemble; hoặc một trải nghiệm văn hóa trở thành ý tưởng cho toàn bộ tác phẩm. Điều quan trọng là nghệ sĩ phải làm chủ cả ngôn ngữ Jazz và trải nghiệm văn hóa.

Bản sắc vì vậy vừa là giá trị văn hóa vừa là chiến lược sáng tạo. Trong môi trường toàn cầu, một sản phẩm có bản sắc có khả năng được nhận diện và tạo cơ hội đối thoại. Toàn cầu hóa không nhất thiết dẫn tới đồng nhất hóa; sự giao lưu có thể tạo ra những hình thức mới trong đó nghệ sĩ tái cấu trúc các ảnh hưởng khác nhau để hình thành tiếng nói riêng (Taylor, 1997).

3.4. Đỉnh thứ ba: Công nghiệp văn hóa

Công nghiệp văn hóa trong mô hình được hiểu theo nghĩa rộng: biểu diễn, sản xuất và phân phối âm nhạc, truyền thông, nền tảng số, giáo dục nghệ thuật, festival, du lịch văn hóa, phát triển công chúng và các hoạt động tạo lập giá trị liên quan. Cách hiểu này phù hợp với quan niệm về công nghiệp văn hóa như một hệ thống trong đó giá trị được tạo ra, lưu chuyển và tiếp nhận qua nhiều khâu (Hesmondhalgh, 2013).

Với Jazz, công nghiệp văn hóa giúp mở rộng vòng đời của tác phẩm. Một buổi biểu diễn có thể được ghi âm, ghi hình, biên tập thành nội dung giáo dục, phát hành trên nền tảng số, đưa vào kho lưu trữ, giới thiệu trong festival hoặc kết nối với du lịch văn hóa. Một sản phẩm vì thế không còn tồn tại như sự kiện đơn lẻ mà trở thành chuỗi giá trị có khả năng tiếp tục tạo ảnh hưởng.

Công nghiệp văn hóa cũng tạo điều kiện hình thành nguồn lực cho nghệ sĩ. Theo Throsby (2001), giá trị văn hóa và giá trị kinh tế có thể cùng tồn tại. Vấn đề không phải lựa chọn giữa nghệ thuật và thị trường mà là xây dựng cơ chế để thị trường hỗ trợ sự tồn tại của nghệ thuật mà không áp đặt hoàn toàn tiêu chí thương mại. Các định hướng chính sách về công nghiệp văn hóa và phát triển văn hóa đến năm 2030 tạo cơ sở để nghệ thuật biểu diễn kết nối với sáng tạo, công nghệ, thị trường và hội nhập (Thủ tướng Chính phủ, 2016, 2021).

3.5. Bốn nguyên lý vận hành

Thứ nhất, cân bằng. Cân bằng không có nghĩa ba thành tố luôn được đầu tư ngang nhau, mà là bảo đảm không thành tố nào bị tách khỏi hai thành tố còn lại. Tùy giai đoạn, có thể ưu tiên đào tạo, sáng tạo hoặc phát triển công chúng, nhưng sự ưu tiên phải phục vụ toàn bộ hệ thống.

Thứ hai, tương tác. Chuẩn mực học thuật cung cấp công cụ để bản sắc được thể hiện bằng ngôn ngữ có sức thuyết phục; bản sắc tạo giá trị khác biệt; công nghiệp văn hóa mở rộng không gian để giá trị được nhận diện và tiếp cận công chúng. Sự phát triển của một đỉnh có thể tạo động lực cho hai đỉnh còn lại.

Thứ ba, tuần hoàn nguồn lực. Đào tạo tạo ra nghệ sĩ; nghệ sĩ tạo ra sản phẩm; sản phẩm tiếp cận công chúng; công chúng tạo nhu cầu và nguồn lực; nguồn lực quay trở lại hỗ trợ đào tạo, sáng tạo và tổ chức biểu diễn. Đây là cơ chế hình thành năng lực nội sinh.

Thứ tư, mở và thích ứng. Mô hình không giả định một trạng thái cân bằng bất biến. Jazz Việt Nam có thể thay đổi trọng tâm theo điều kiện xã hội, công nghệ và thị trường, nhưng không làm đứt gãy quan hệ giữa ba thành tố.

4. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MÔ HÌNH

4.1. Trong đào tạo

Mô hình có thể được sử dụng như một khung tham chiếu để rà soát mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo Jazz. Chương trình cần bảo đảm các năng lực cốt lõi nhưng đồng thời tạo không gian cho sáng tạo và văn hóa Việt Nam. Hòa âm, tiết tấu, improvisation, lịch sử, nghe – phân tích, ensemble, sáng tác và biểu diễn nên được tổ chức theo những học phần có liên kết, giúp người học chuyển kiến thức thành năng lực thực hành.

Sinh viên cần được tiếp cận văn hóa Việt Nam như một nguồn tri thức và cảm hứng sáng tạo. Mục tiêu không phải yêu cầu mọi nghệ sĩ phải sử dụng chất liệu dân gian, mà là tạo điều kiện để người học hiểu sâu môi trường văn hóa của mình, biết lựa chọn và chuyển hóa những yếu tố phù hợp với cá tính nghệ thuật.

Đào tạo cũng cần gần hơn với đời sống nghề nghiệp. Workshop, masterclass, festival, dự án biểu diễn, phòng thu, hoạt động cộng đồng và hợp tác quốc tế có thể trở thành phần mở rộng của chương trình. Bên cạnh kỹ năng biểu diễn, người học cần được trang bị công nghệ âm nhạc, sản xuất nội dung, truyền thông, bản quyền, quản lý dự án và xây dựng hồ sơ nghề nghiệp. Mục tiêu là đào tạo nghệ sĩ sáng tạo có khả năng tự phát triển chứ không chỉ đào tạo người biểu diễn.

4.2. Trong sáng tạo và biểu diễn

Trong sáng tạo, mô hình không đưa ra công thức về thế nào là Jazz Việt Nam. Giá trị của nó nằm ở việc giúp nghệ sĩ tự đặt ba câu hỏi: tác phẩm có đủ nền tảng chuyên môn hay không; có tiếng nói hoặc trải nghiệm riêng nào hay không; và có khả năng tiếp cận công chúng bằng hình thức phù hợp hay không. Ba câu hỏi này tạo nên một cơ chế tự phản biện trước mỗi dự án.

Trong biểu diễn, cần đa dạng hóa không gian: concert chuyên nghiệp, câu lạc bộ, festival, trường học, bảo tàng, không gian di sản, hoạt động cộng đồng và dự án liên ngành. Sự đa dạng tạo thêm cơ hội thực hành và phát triển công chúng.

Một dự án Jazz có thể được nhìn như một chu trình giá trị. Từ ý tưởng, tác phẩm được sáng tác và biểu diễn; sau đó có thể ghi âm, ghi hình, phát hành, truyền thông, lưu trữ và tiếp tục được sử dụng trong giáo dục hoặc các chương trình văn hóa. Cách nhìn này kéo dài vòng đời sản phẩm và tăng khả năng hình thành nguồn lực.

4.3. Trong phát triển công nghiệp văn hóa

Cần chuyển từ tư duy tổ chức chương trình sang tư duy xây dựng mạng lưới giá trị. Một chương trình biểu diễn chỉ là một điểm trong chuỗi rộng hơn gồm đào tạo, nghệ sĩ, nhà sản xuất, truyền thông, địa điểm, nền tảng số, công chúng và đối tác tài chính. Kết nối các chủ thể giúp Jazz giảm sự phụ thuộc vào hoạt động đơn lẻ.

Phát triển công chúng cần được coi là đầu tư dài hạn. Có thể tăng cường chương trình giới thiệu Jazz cho sinh viên, hoạt động nghe có hướng dẫn, tọa đàm với nghệ sĩ, nội dung truyền thông chuyên môn và chương trình dành cho người trẻ. Khi công chúng hiểu hơn về đặc trưng của Jazz, khả năng tiếp nhận các sản phẩm có tính thử nghiệm cũng có thể được mở rộng.

Công nghệ số cần được khai thác ở ba phương diện: phổ biến, lưu trữ và sáng tạo. Việc xây dựng kho tư liệu Jazz Việt Nam có giá trị đối với nghiên cứu lịch sử, giáo dục và quảng bá. Sản phẩm số có thể kết nối Jazz Việt Nam với cộng đồng quốc tế, trong khi tư liệu được lưu trữ tạo nền tảng cho nghiên cứu mới.

Khi sản phẩm Jazz bước vào môi trường công nghiệp văn hóa, bản quyền, phương thức phát hành, mô hình hợp tác và thương hiệu nghệ sĩ cũng trở nên quan trọng. Đây không phải phần việc nằm ngoài nghệ thuật mà là điều kiện để giá trị nghệ thuật tồn tại lâu dài trong môi trường chuyên nghiệp.

4.4. Sáu định hướng ưu tiên

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế, đồng thời phát triển nội dung và phương pháp phù hợp với Việt Nam. Thứ hai, khuyến khích các dự án sáng tác và biểu diễn có khả năng hình thành tiếng nói riêng, đặc biệt những dự án thử nghiệm và liên ngành. Thứ ba, coi phát triển công chúng là nhiệm vụ thường xuyên thông qua giáo dục, truyền thông và hoạt động cộng đồng.

Thứ tư, mở rộng mạng lưới biểu diễn từ câu lạc bộ đến festival, trường học, bảo tàng, không gian văn hóa và du lịch. Thứ năm, tăng cường nghiên cứu, tư liệu hóa và lưu trữ Jazz Việt Nam; hơn ba thập niên phát triển cần được chuyển hóa thành nguồn tri thức có hệ thống cho các thế hệ sau. Thứ sáu, thúc đẩy hội nhập quốc tế theo hướng hai chiều: vừa học hỏi chuẩn mực, vừa đưa nghệ sĩ, tác phẩm, nghiên cứu và dự án Jazz Việt Nam tham gia các mạng lưới, festival và chương trình hợp tác quốc tế.

5. KẾT LUẬN

Sau hơn ba thập niên, Jazz Việt Nam đã tích lũy những nền tảng quan trọng về đào tạo, sáng tạo, biểu diễn, cộng đồng thực hành và hợp tác quốc tế. Bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và phát triển công nghiệp văn hóa tạo ra những cơ hội mới nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy phát triển. Jazz không thể chỉ được nhìn như một chuyên ngành hoặc một chuỗi hoạt động biểu diễn riêng lẻ, mà cần được đặt trong một hệ sinh thái có sự liên kết giữa tri thức, sáng tạo, công chúng, thị trường và chính sách.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất Mô hình Tam giác phát triển Jazz Việt Nam với ba thành tố: Chuẩn mực học thuật quốc tế – Bản sắc văn hóa Việt Nam – Công nghiệp văn hóa. Chuẩn mực học thuật tạo nền tảng cho chất lượng và khả năng hội nhập; bản sắc văn hóa tạo chiều sâu sáng tạo và giá trị nhận diện; công nghiệp văn hóa tạo không gian để các giá trị được tiếp nhận, lan tỏa và tạo nguồn lực. Ba thành tố vận hành theo bốn nguyên lý: cân bằng, tương tác, tuần hoàn nguồn lực và mở – thích ứng.

Giá trị của mô hình không nằm ở việc đưa ra một công thức cố định cho tương lai, mà ở khả năng cung cấp một hệ quy chiếu để nhìn nhận các quan hệ vốn thường bị tách rời: đào tạo với sáng tạo, nghệ sĩ với công chúng, bản sắc với hội nhập, nghệ thuật với thị trường. Mô hình có thể được sử dụng để rà soát chương trình đào tạo, thiết kế dự án nghệ thuật, xây dựng mạng lưới biểu diễn và tổ chức các nguồn lực văn hóa.

Tuy nhiên, đây vẫn là mô hình mang tính đề xuất và chưa được kiểm chứng có hệ thống. Giai đoạn tiếp theo cần cụ thể hóa ba thành tố bằng các chỉ báo và tiêu chí đánh giá; lựa chọn các trường hợp nghiên cứu trong đào tạo, sáng tác, biểu diễn và công nghiệp văn hóa; từ đó kiểm nghiệm mức độ phù hợp của mô hình trong những điều kiện khác nhau.

Có thể cô đọng tinh thần của mô hình trong một thông điệp: Chất lượng học thuật tạo nền tảng – bản sắc văn hóa tạo giá trị riêng – công nghiệp văn hóa tạo không gian phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Berliner, P. F. (1994). Thinking in jazz: The infinite art of improvisation. University of Chicago Press.

Bourdieu, P. (1993). The field of cultural production: Essays on art and literature. Columbia University Press.

DeVeaux, S. (1997). The birth of bebop: A social and musical history. University of California Press.

Hesmondhalgh, D. (2013). The cultural industries (3rd ed.). SAGE.

Lưu Quang Minh. (2016). Đào tạo tài năng nhạc Jazz trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Tạp chí Giáo dục Âm nhạc.

Lưu Quang Minh. (2024). Một số tiêu chí đào tạo tài năng nhạc Jazz trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay. Tạp chí Giáo dục Âm nhạc.

Nguyễn Tiến Mạnh. (2016). Nghệ thuật piano Jazz chuyên nghiệp Việt Nam [Luận án tiến sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam].

Nguyễn Văn Thăng Long, Nguyễn Trần Thu An, Nguyễn Ngọc Phương Khanh, & Nguyễn Trần Mai Chi. (2024). Tổng quan ngành công nghiệp âm nhạc kỹ thuật số Việt Nam 2024–2025. Đại học RMIT Việt Nam.

Tan-Tangbau, S. B. H., & Nguyễn Thanh Nhàn. (2024). From light music to Jazz Việt: Jazz in the print media of socialist Vietnam. Jazz & Culture, 7(2), 74–95.

Tan-Tangbau, S. B. H., & Quyền Văn Minh. (2017). The 1988–89 saxophone solo recitals at the Hội Nhạc Sĩ Việt Nam (From the files of Quyền Văn Minh: A Jazz life story). Journal of Narrative Politics, 3(2), 70–96.

Tan-Tangbau, S. B. H., & Quyền Văn Minh. (2019). Quyền Văn Minh and the birth of Vietnamese Jazz live at the Hà Nội Opera House, 1994. Jazz Perspectives.

Tan-Tangbau, S. B. H., & Quyền Văn Minh. (2021). Playing jazz in socialist Vietnam: Quyền Văn Minh and jazz in Hà Nội. University Press of Mississippi.

Tan-Tangbau, S. B. H., Lưu Quang Minh, & Quyền Thiện Đắc. (2022). Jazz in socialist Hà Nội: Improvisations between worlds. Routledge.

Tan-Tangbau, S. B. H. (2024). Patient infusion: Strategies of community formation in the Vietnamese jazz scene. In The Routledge companion to diasporic jazz studies (pp. 248–256). Routledge.

Taylor, T. D. (1997). Global pop: World music, world markets. Routledge.

Throsby, D. (2001). Economics and culture. Cambridge University Press.

Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 8 tháng 9 năm 2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

UNESCO & United Nations Development Programme. (2013). Creative economy report 2013 special edition: Widening local development pathways. UNESCO.